

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ QUỐC

Số : 6965 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Quốc, ngày 21 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách năm 2021
của huyện Phú Quốc

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân huyện Phú Quốc về phân bổ chi ngân sách huyện Phú Quốc năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 6963/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc về việc phân bổ dự toán chi ngân sách huyện Phú Quốc năm 2021;

Xét Tờ trình số 502/TTr-TCKH ngày 21/12/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Phú Quốc về việc công bố, công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2021 của huyện Phú Quốc. (Theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP. Huyện ủy;
- VP. HĐND-UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan các đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Huỳnh Quang Hưng



Biểu số 81/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN PHÚ QUỐC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 6465/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện PQ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	3.099.598
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.635.100
1	Thu ngân sách huyện được hưởng 100%	1.178.800
	Trong đó:	
	Thu ngân sách huyện hưởng 100% chi đầu tư	1.064.400
	Thu ngân sách huyện hưởng 100% chi thường xuyên	114.400
2	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	456.300
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	39.641
1	Thu bổ sung cân đối	39.641
2	Thu bổ sung có mục tiêu	-
III	Thu kết dư	1.424.857
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.576.096
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	2.576.096
1	Chi đầu tư phát triển	1.527.390
2	Chi thường xuyên	819.192
3	Dự phòng ngân sách	10.151
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	162.363
5	Chi khen thưởng	2.000
6	Chi trợ cấp ngân sách xã	55.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-



Biểu số 82/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

CÁN BỘ NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 6965/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện PQ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	3.099.598
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.635.100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	39.641
-	Thu bổ sung cân đối	39.641
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	1.424.857
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	2.576.096
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	2.521.096
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	55.000
-	Chi bổ sung cân đối	39.641
-	Chi bổ sung có mục tiêu	15.359
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	67.376
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.815
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	36.207
-	Thu bổ sung cân đối	36.207
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu bổ sung từ nguồn ngân sách xã	10.354
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	67.376



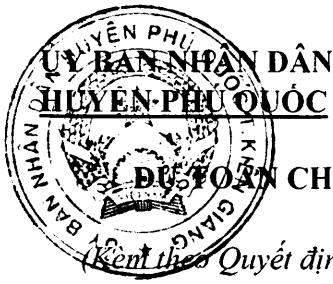
**DU LƯỢNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 6965/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.643.472	2.576.096	67.376
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.643.472	2.576.096	67.376
I	Chi đầu tư phát triển	1.527.390	1.527.390	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	464.400	464.400	-
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.984	13.984	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	464.400	464.400	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.062.990	1.062.990	-
II	Chi thường xuyên	885.247	819.192	66.055
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	181.007	181.007	-
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	11.472	10.151	1.321
IV	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	162.363	162.363	-
V	Chi khen thưởng	2.000	2.000	-
VI	Chi trợ cấp ngân sách xã, thị trấn	55.000	55.000	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kế toán Quyết định số 6965/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện PQ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.576.096
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	55.000
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	2.521.096
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	1.527.390
1	Chi đầu tư cho các dự án	464.400
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.984
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	450.416
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.062.990
II	Chi thường xuyên	819.192
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	181.007
2	Chi khoa học và công nghệ	-
3	Chi y tế, dân số và gia đình	47.999
4	Chi văn hóa thông tin	6.629
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	922
6	Chi thể dục thể thao	385
7	Chi bảo vệ môi trường	160.834
8	Chi các hoạt động kinh tế	352.388
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	43.959
10	Chi bảo đảm xã hội	1.429
11	Chi trợ giá trợ cước	10.000
12	Chi quốc phòng, an ninh trật tự	3.640
13	Chi khác	10.000
III	Dự phòng ngân sách	10.151
IV	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	162.363
V	Chi khen thưởng	2.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 6965/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

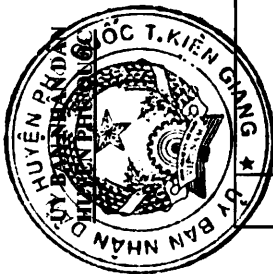
Biểu số 86/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TỪ NGUỒN, CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	2.576.096	1.527.390	876.192	10.151	162.363	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	331.210		331.210						
1	HUYỆN ỦY	11.552		11.552						
2	TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ	1.283		1.283						
3	VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN	6.699		6.699						
4	PHÒNG TƯ PHÁP	643		643						
5	PHÒNG KINH TẾ	1.432		1.432						
6	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH	2.573		2.573						
7	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ	2.104		2.104						
8	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	1.678		1.678						
9	PHÒNG TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	2.247		2.247						
10	PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN	1.062		1.062						
11	PHÒNG NỘI VỤ	3.768		3.768						
12	PHÒNG LAO ĐỘNG TBXH	8.966		8.966						
13	THANH TRA HUYỆN	1.523		1.523						
14	PHÒNG Y TẾ	688		688						
15	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC	1.713		1.713						
16	HUYỆN ĐOÀN	997		997						
17	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ	1.483		1.483						
18	HỘI NÔNG DÂN	850		850						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TỪ NGUỒN, CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
19	NHÀ THIẾU NHI	490		490						
20	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	30.661		30.661						
21	TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO DL	7.117		7.117						
22	BQL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	27.084		27.084						
23	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỎI TRƯỜNG)	190.206		190.206						
24	TRUNG TÂM GIÁO DỤC CÔNG ĐỒNG	-		-						
25	TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP- GIÁO DỤC ĐẠO TẠO	2.084		2.084						
26	TRUNG TÂM DV& CHUYÊN GIAO KTN	-		-						
27	ĐỘI KIỂM TRA TRẬT TỰ ĐÔ THỊ	2.935		2.935						
28	TRÀM PHÁT ĐIỆN THỎ CHÁU	8.000		8.000						
29	BAN AN TOÀN GIAO THÔNG	500		500						
30	ĐỘI QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG SỐ 4	-		-						
31	BCH QUÂN SỰ HUYỆN	913		913						
32	CÔNG AN HUYỆN	959		959						
33	KHO BẠC NHÀ NƯỚC	-		-						
34	TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PQ	-		-						
35	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN HUYỆN PQ	-		-						
36	THI HÀNH ÁN PHÚ QUỐC	-		-						
37	ĐỘI CÁN SÁT ĐẶC NHIỆM SỐ 2	-		-						
38	CÁN SÁT BIÊN 4	-		-						
39	LƯU ĐOÀN LAO ĐỘNG HUYỆN PQ	-		-						
40	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI PQ	9.000		9.000						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TỪ NGUỒN, CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	CHI NGÂN SÁCH QUẢN LÝ CHUNG CHỨA PHÂN BỐ (BAO GỒM CẢ TIẾT KIỂM CHI 10%)	489.982		489.982	-					
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.151			10.151					
IV	CHI TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	162.363				162.363				
V	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.527.390	1.527.390							
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐỐI	55.000		55.000						
VII	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								



Biểu số 87/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 8965/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (A+B)	1.585.329	15.258	-	217	-	-	-	-	1.545.980	482.990	-	23.874	-
A	NGUỒN VỐN TỈNH VÀ TRUNG ƯƠNG (I+II)	57.939	1.274	-	217	-	-	-	-	54.010	54.010	-	2.438	-
I	NGUỒN VỐN ĐỐI NGÂN SÁCH	15.804	1.274	-	-	-	-	-	-	12.092	12.092	-	2.438	-
	BQL DỰ ÁN ĐTXD HUYỆN	15.804	1.274	-	-	-	-	-	-	12.092	12.092	-	2.438	-
	Ngành giáo dục	1.274	1.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường TH An Thới 2 - Điểm Ấp 6 (XDM 06 phòng)	129	129							-				
2	Trường TH Dương Đông 3 - Điểm chính (XDM 12 phòng)	109	109							-				
3	Trường TH An Thới 3 - Điểm Bãi Xếp (XDM 08 phòng)	65	65							-				
4	Trường TH An Thới 1 - Điểm chính (XDM 12 phòng)	422	422							-				
5	Sửa chữa các điểm trường năm 2017 (vốn tỉnh)	199	199							-				
6	Trường TH An Thới 2 (Điểm ấp 6)	50	50							-				
7	Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm THCS)	100	100							-				
8	Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm chính) - 2021	150	150							-				
9	Sửa chữa các điểm trường năm 2021	50	50							-				
	Ngành Giao thông	12.092	-	-	-	-	-	-	-	12.092	12.092	-	-	-
1	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	12.092								12.092	12.092			

STT	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ ĐÀY NGHIỆ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT TRIỂN THÀNH HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THIỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, QUẢN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI
	Ngành khác	2.438	-	-	-	-	-	-	-	-	-		2.438	-
1	Máy phát điện và bộ hòa đồng các máy phát xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	38								-			38	
2	Sửa chữa nhà làm việc Huyện Ủy Phú Quốc	2.400								-			2.400	
II	NGUỒN THU XỐ SỎ KIẾN THIẾT	42.135	-	-	217	-	-	-	-	41.918	41.918	-	-	-
	BQL DỰ ÁN DTXD HUYỆN	42.135	-	-	217	-	-	-	-	41.918	41.918	-	-	-
•	Ngành Y tế	217	-	-	217	-	-	-	-	-			-	-
1	Trạm y tế Xã Cùin Cạn	17			17									
2	Năng cấp, cải tạo, sửa chữa trung tâm y tế huyện Phú Quốc	200			200									
	Ngành Giao thông	41.918	-	-	-	-	-	-	-	41.918	41.918	-	-	-
1	Dường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	41.918								41.918	41.918			
B	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN (I+II)	1.527.390	13.984	-	-	-	-	-	-	1.491.970	428.980	-	21.436	-
1	UBND HUYỆN	1.062.990	-	-	-	-	-	-	-	1.062.990	-	-	-	-
1	Ghi thu ghi chi	600.000								600.000				
2	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn huyện	462.990								462.990				
II	BQL DỰ ÁN DTXD HUYỆN	464.400	13.984	-	-	-	-	-	-	428.980	428.980	-	21.436	-
	Ngành giáo dục	13.984	13.984	-	-	-	-	-	-	-			-	-
1	Trường THCS Dương Đông 1 - Điểm chính (1 nhà đa năng)	500	500							-				
2	Trường mầm non Dương Đông - Điểm chính (4P hiệu bộ)	72	72							-				
3	Trường THPT Dương Đông 4 - Điểm chính (6P hiệu bộ + 1 nhà đa năng)	2.646	2.646							-				
4	XIDM nhà hiệu bộ Trường THPT-Bà Rịa Thơm (điểm chính)	877	877							-				
5	Sửa chữa các điểm trường năm 2020 (vốn huyện)	14	14							-				

STT	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, QUÂN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI DẠM BẢO XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC- ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
6	Trưởng mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Công, hàng rào, sân nền)	11	11									-		
7	Trường TH & THCS Bãi Thơm - Điểm chính (2P bộ môn)	115	115									-		
8	Trường TH & THCS Hàm Ninh - Mẫu giáo cũ (4P học)	59	59									-		
9	XDM nhà hiệu bộ Trường THCS Dương Đông 1 (04P)	800	800									-		
10	Trường THCS Dương Tơ - Điểm chính (4P hiệu bộ, 2P bộ môn, hàng rào)	1.250	1.250									-		
11	Trường TH & THCS An Thới 2 - Điểm chính (6P hiệu bộ và 2P bộ môn)	2.700	2.700									-		
12	Trường TH & THCS Bãi Bồn - Điểm chính (4P hiệu bộ)	100	100									-		
13	Trường mầm non Gành Dầu - Điểm chính (2P hiệu bộ)	50	50									-		
14	Trường TH -THCS Hàm Ninh (Hàng mục: 02 phòng bộ môn, nhà xe học sinh)	1.150	1.150									-		
15	Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (Hàng mục: 01 phòng nghệ thuật + thể chất, 01 phòng nhân văn)	800	800									-		
16	Trường Tiểu học Cửa Dương 2 - Điểm chính (Hàng mục: hàng rào sân nền)	950	950									-		
17	Trường Mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Hàng mục: nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ, nhà xe nhà xe)	10	10									-		
18	Trường mầm non Hàm Ninh (HM: 02 phòng bộ môn, 02 phòng hiệu bộ, tường rào, sân chơi)	50	50									-		
19	Trường mầm non Thổ Châu (HM: 04 phòng học, 02 phòng bộ môn)	150	150									-		
20	Trường TH Dương Tơ 2 - Điểm Cửa Láp (HM: 08 phòng học)	200	200									-		
21	Trường TH An Thới 1 (HM: Bếp ăn)	30	30									-		
22	Trường TH Cửa Dương Tơ - Điểm chính (HM: 06 phòng học)	100	100									-		
23	Trường mầm non An Thới (02 phòng học, 02 phòng hiệu bộ, sân chơi)	100	100									-		
24	Sửa chữa các điểm trường 2021	100	100									-		
25	Trường TH Dương Tơ 1 - Điểm chính (Hàng mục: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)	150	150									-		

STT	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											CHỈ ĐẢM BẢO XÃ HỘI
			CHỈ GIÁO DỤC- ĐẠO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHỈ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHỈ V TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHỈ VĂN HÓA THÔNG TIN	CHỈ PHÁT TRIỂN TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHỈ THIẾT DỤC THỂ THAO	CHỈ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHỈ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	
											CHỈ CÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
26	Trường THCS An Thái 1 (Hàng mục: 02 phòng bộ môn, 04 phòng học, 20 máy vi tính)	100	100							-				
27	Trường TH Cửa Dương 1 - điểm Ông Lang (Hàng mục: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)	150	150							-				
28	Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (Hàng mục: 04 phòng học, 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng phó hiệu trưởng, 01 văn phòng, 01 giếng khoan)	100	100							-				
29	Trường TH-THCS Cửa Dương (Hàng mục: 03 phòng bộ môn, 04 phòng học, 01 giếng khoan công nghiệp)	100	100							-				
30	Trường TH Cửa Dương 2 - 73ha (Hàng mục: 02 phòng bộ môn)	100	100							-				
31	Trường THCS Dương Tư (Hàng mục: sân tập, hệ thống thoát nước, 01 giếng khoan công nghiệp)	50	50							-				
32	Trường mầm non Hàm Ninh (Hàng mục: 04 phòng học, 01 giếng khoan công nghiệp)	100	100							-				
33	Trường TH - THCS Bãi Lớn - Điểm chính (Hàng mục: 04 phòng học)	100	100							-				
34	Trường Mầm non Gành Dầu (Hàng mục: 03 phòng học, 01 giếng khoan)	50	50							-				
35	Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm THCS (Hàng mục: 01 nhà đa năng, 04 phòng bộ môn, hàng rào, 01 phòng bộ môn)	100	100							-				
36	Trường TH Cửa Dương 2 - điểm chính (Hàng mục: 02 phòng bộ môn)	50	50							-				
	Ngành Giao thông	428.980	-	-	-	-	-	-	-	428.980	428.980	-	-	-
1	Nâng cấp bờ kè công viên Bạch Đằng	250								250	250			
2	Dường bãi rác đến ngã tư Hàm Ninh	300								300	300			
3	Dường Bãi Dải Dò - Khu phố 6 thị trấn An Thái	300								300	300			
4	Lái ghech và hệ chính trang đô thị	250								250	250			
5	Dường Phạm Ngọc Thạch - thị trấn An Thái	150								150	150			
6	Dường trung tâm Bãi Thơm đến cảng Đa Chông	400								400	400			
7	Dường từ ngã ba cảng Đa Chông đến bãi rác	350								350	350			
8	DTXD công trình Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc (tên cũ: Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc)	50.000								50.000	50.000			

STT	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, QUÂN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI DẪM BẢO XÃ HỘI	
			CHI GIÁO DỤC- ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHIỆP	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THIẾ ĐỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ				
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
9	Năng cấp Hồ chứa nước Dương Đông (Giai đoạn 2)	50.000										50.000			
10	Khu Tái định cư xã Bãi Thơm	39.170										39.170			
11	Khu tái định cư xã Hàm Ninh	1.000										1.000			
12	Đường số 12 (Bà Kèo - Cửa Lấp)	50										50			
13	Mở rộng diện tích nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	500										500			
14	Năng cấp mở rộng tuyến đường Bãi Vòng	14.500										14.500			
15	Đường thị trấn Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn	35.000										35.000			
16	Đường nhánh số 4 - Khu Bãi Trường	2.000										2.000			
17	Lát gạch vỉa hè đường Trần Hưng Đạo	12.000										12.000			
18	ĐTXD cơ sở hạ tầng khu tái định cư Suối Lớn 73ha	25.000										25.000			
19	Kho quân khí thuộc bộ tư lệnh vùng 5 hải quân	32.760										32.760			
20	Năng cấp hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (Đoạn từ ngã ba Suối đá đến cầu Suối)	25.000										25.000			
21	Danh mục chưa phân bổ (8 công trình)	139.500										139.500			
22	Đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Suối Mây đến ngã ba sân bay Dương Tơ (vía hè, thoát nước, cây	400										400			
23	Lắp đặt diện chiếu sáng tuyến đường áp 2 Cửa Cạn đến ngã ba Dương Đông - Bãi Thơm	50										50			
24	Khu Tái định cư khu vực Đồng Cây Sao - Khu I (49ha)	50										50			
	Nghành khác	21.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.436	-
1	Trồng mới cây xanh năm 2019 (TĐC 10,2ha; TĐC khu phố 5; TĐC Gành Dầu)	5.000										-		5.000	
2	XDM Nhà xưởng, nhà kho Đoàn Quản lý đường bộ	1.794										-		1.794	
3	BCH quân sự thị trấn Dương Đông	350										-		350	

STT	TONG SỐ	TONG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ ĐÀYS NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỀ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT TRIỂN TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÀN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHỀ, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
4	Trung tâm hành chính xã Cửa Dương	2.900								-			2.900	
5	XIDM Hội trường UBND xã Cửa Cạn	1.992								-			1.992	
6	Danh mục chưa phân bổ (4 công trình)	5.300								-			5.300	
7	Khu trung tâm hành chính Phú Quốc	3.500								-			3.500	
8	Chợ mới An Thới	200								-			200	
9	XIDM Đoàn biên phòng	100								-			100	
10	Cải tạo sửa chữa các chợ thị trấn An Thới	150								-			150	
11	Nâng cấp mở rộng chợ Hàm Ninh	150								-			150	



Biểu số 88/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

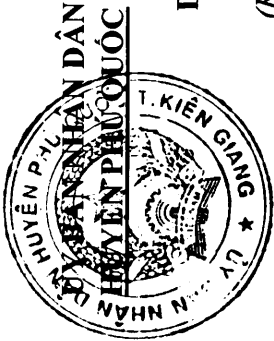
(Kèm theo Quyết định số 6965/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG,	CHI BAO DẠM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI QUỐC PHÒNG AN NINH	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	863.509	206.787	-	47.999	6.629	922	385	160.834	362.388	3.640	10.000	55.525	8.400
1	HUYỆN ỦY	11.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.552	-
2	TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ	1.283	1.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN	6.699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.699	-
4	PHÒNG TƯ PHÁP	643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	643	-
5	PHÒNG KINH TẾ	1.432	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	1.232	-
6	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH	2.573	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	2.073	-
7	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ	63.625	-	-	-	-	-	-	-	61.921	-	-	1.704	-
8	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐẠO TẠO	1.678	1.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÒNG TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	2.247	-	-	-	-	-	-	938	-	-	-	1.309	-
10	PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN	1.062	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	912	-
11	PHÒNG NỘI VỤ	3.768	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.768	-
12	PHÒNG LAO ĐỘNG TBXH	8.966	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.426	7.540
13	THANH TRA HUYỆN	1.523	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.523	-
14	PHÒNG Y TẾ	688	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	588	-
15	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC	1.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.713	-
16	HUYỆN ĐOÀN	997	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	697	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, DẠNG	CHI BẢO DẠM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI QUỐC PHÒNG AN NINH	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
17	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ	1.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.483	-
18	HỘI NÔNG DÂN	850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850	-
19	NHÀ THIẾU NHI	490	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	290	-
20	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	30.661	-	-	30.661	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO DL	7.117	-	-	-	2.326	390	100	-	-	-	-	4.301	-
22	BQL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	27.084	-	-	-	-	-	-	-	27.084	-	-	-	-
23	BQL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG (sư nghiệp môi trường)	106.024	-	-	-	-	-	-	106.024	-	-	-	-	-
24	BQL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG (những cấp độ thi)	36.564	-	-	-	-	-	-	-	36.564	-	-	-	-
25	BQL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG (sư nghiệp thị chính)	7.550	-	-	-	-	-	-	-	7.550	-	-	-	-
26	BQL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG (duy trì chăm sóc cây xanh)	46.494	-	-	-	-	-	-	-	46.494	-	-	-	-
27	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỎI TRƯỜNG)	190.206	190.206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	TRUNG TÂM GIÁO DỤC CÔNG ĐỒNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP- GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	2.084	2.084	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	TRUNG TÂM DV& CHUYÊN GIAO KTN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	ĐỘI KIỂM TRA TRẬT TỰ ĐÔ THỊ	2.935	-	-	-	-	-	-	-	2.935	-	-	-	-
32	TRÀM PHÁT ĐIỆN THỎ CHÂU	8.000	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-
33	BAN AN TOÀN GIAO THÔNG	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI QUỐC PHÒNG AN NINH	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG,	CHI BẢO DÂM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
34	ĐỘI QUẢN LÝ THỊ TRƯỞNG SỐ 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	BCH QUẢN SỰ HUYỆN	913	-	-	-	-	-	-	-	-	913	-	-	-
36	CỔNG AN HUYỆN	959	-	-	-	-	-	-	-	-	959	-	-	-
37	KHO BẠC NHÀ NƯỚC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PQ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN HUYỆN PQ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	THI HÀNH ÁN PHỦ QUỐC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	ĐỘI CẢNH SÁT ĐẶC NHIỆM SỐ 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	CẢNH SÁT BIÊN 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG HUYỆN PQ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI PQ	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000	-
45	BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN PQ (BẢO HIỂM Y TẾ XÃ ĐẢO)	111.655	-	-	-	-	-	-	-	111.655	-	-	-	-
46	BQL DỰ ÁN HUYỆN (KINH PHÍ QUY HOẠCH)	6.000	-	-	-	-	-	-	-	6.000	-	-	-	-
47	CHI NGUỒN DỰ PHÒNG	10.151	-	-	-	-	-	-	-	10.151	-	-	-	-
48	MUA SẮM SỬA CHỮA	25.000	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	-	-
42	QUẢN LÝ CHUNG VÀ TIẾT KIỆM CHI 10%	121.340	11.536	-	17.338	3.653	532	285	53.872	18.334	1.668	9.500	3.762	860



Biểu số 89/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC) 。

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 6965/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung từ ngân sách cấp xã	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	682.389	20.816	6.815	14.000	36.207	10.354	-	67.376	
1	TT Dương Đông	347.700	9.166	2.217	6.949	-	63	-	9.229	
2	TT An Thới	76.095	2.969	1.395	1.574	3.241	931	-	7.141	
3	Xã Hàm Ninh	12.219	550	288	262	4.680	747	-	5.977	
4	Xã Dương Tơ	174.963	4.805	1.128	3.677	-	1.489	-	6.294	
5	Xã Cửa Cạn	5.370	434	305	129	4.782	732	-	5.948	
6	Xã Cửa Dương	44.230	1.687	740	947	4.179	869	-	6.735	
7	Xã Bãi Thơm	2.626	122	52	70	5.821	-	-	5.943	
8	Xã Thổ Châu	606	124	111	13	7.517	-	-	7.641	
9	Xã Gành Dầu	18.170	933	565	368	-	5.522	-	6.455	
10	Xã Hòn Thơm	410	26	14	12	5.987	-	-	6.013	



Biểu số 92/KK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Dựa trên đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2020					Kế hoạch vốn năm 2021			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách cấp TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện		Ngân sách cấp TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20								
	TỔNG CỘNG (A+B)					6.693.032	-	395.263	6.297.769	1.660.604	-	-	1.660.604	1.660.604	-	-	1.660.604	1.585.329	-	57.939	1.527.390								
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH (HH)					395.263	-	395.263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.939	-								
I	NGUỒN CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH					235.001	-	235.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.804	-	15.804	-								
	NGÀNH GIÁO DỤC					53.095	-	53.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.274	-	1.274	-								
1	Trường TH An Thới 2 - Điểm A6 (XDM 06 phường)	PQ			9863; 27/10/2017	4.198		4.198		-				-				129		129									
2	Trường TH Dương Đông 3 - Điểm chính (XDM 12 phường)	PQ			9565; 10/10/2017	7.374		7.374		-				-				109		109									
3	Trường TH An Thới 3 - Điểm Bãi Xếp (XDM 08 phường)	PQ			8997; 05/10/2017	5.379		5.379		-				-				65		65									
4	Trường TH An Thới 1 - Điểm chính (XDM 12 phường)	PQ			3210.05/07/2016	7.277		7.277		-				-				422		422									
5	Sửa chữa các điểm trường năm 2017 (vốn tự có)	PQ			2697; 20/03/2017	2.067		2.067		-				-				199		199									
6	Trường TH An Thới 2 (Điểm A6)	PQ				4.620		4.620		-				-				50		50									
7	Trường THCS Cửa Cạn (Điểm THCS)					7.120		7.120		-				-				100		100									
8	Trường THCS Cửa Cạn (Điểm chính) - 2021	PQ				11.060		11.060		-				-				150		150									
9	Sửa chữa các điểm trường năm 2021	PQ				4.000		4.000		-				-				50		50									
	NGÀNH GIAO THÔNG, THỦY LỢI					176.121	-	176.121	-					-				12.092		12.092									
1	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	PQ			08 21/10/2011	176.121		176.121		-				-				2.438		2.438									
	NGÀNH KHÁC					5.785	-	5.785	-					-				38		38									
1	Máy phát điện và bộ hạ tầng các máy phát xã Thới Châu, huyện Phú Quốc	PQ			2079; 13/5/2020	2.875		2.875		-				-				2.400		2.400									
2	Sửa chữa nhà làm việc Huyện Ủy Phú Quốc	PQ			6301; 16/11/2020	2.910		2.910		-				-				-		-									
II	NGUỒN XỐ SỔ KIẾN THIẾT					160.262	-	160.262	-					-				42.135		42.135									
	NGÀNH Y TẾ					17.262	-	17.262	-					-				217		217									
1	Trạm y tế xã Cửa Cạn				1663; 08/07/2008	2.290		2.290		-				-				17		17									
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trung tâm y tế huyện Phú Quốc					14.972		14.972		-				-				200		200									
	NGÀNH GIAO THÔNG, THỦY LỢI					143.000	-	143.000	-					-				41.918		41.918									
1	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	PQ				143.000		143.000		-				-				41.918		41.918									

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020								Lay kế vốn đã trả đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	4	5	6	7	8	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn sách cấp TW	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách cấp huyện	Tổng số	Nguồn sách cấp TW	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách cấp huyện	Tổng số	Nguồn sách cấp TW	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách cấp huyện	Tổng số	Nguồn sách cấp TW	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách cấp huyện																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
A	B	1	2	3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										</

